

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST
Ngày 27/01/2022
V/v *Tranh chấp hợp đồng dân
sự, vay tài sản.*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Sơn Điền;
2. Bà Nguyễn Thị Kiều Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhựt, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thuỳ Linh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2019/TLST - DS ngày 13 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-DS ngày 29/12/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn S, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Số 81, tổ 03, ấp Ph, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang, có mặt;

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966 và bà Lê Thị Thu D, sinh năm 1972; Cùng cư trú: Tổ 24, ấp A, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang, ông H và bà D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Phan Văn S trình bày:

Ông S quen biết với vợ chồng ông H và bà D do nhà ở gần nhau (cách khoảng 500m), nên có cho vợ chồng bà D và ông H vay tiền nhiều lần, các lần vay trước bà D trả nợ đầy đủ.

Khoảng ngày 06, ngày 07/8/2019, bà D có vay của ông S 600.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư kinh tế gia đình, thỏa thuận thời hạn vay 03 ngày, lãi suất thỏa thuận bằng miệng ông S không nhớ, nhưng bà D đã trả lãi cho ông S 3.600.000 đồng. Đến ngày 13/8/2019, bà D hỏi vay thêm 55.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất thỏa thuận, thỏa thuận thời hạn vay 03 ngày. Sau đó, ông S và bà D thống nhất ghi biên nhận nợ số tiền vốn vay 655.000.000 đồng (Biên nhận nợ cung cấp cho Tòa án).

Ngày 28/8/2019, ông H (chồng bà D) vay 20.000.000 đồng, mục đích vay để làm thủ tục nhà đất (vay tiền Ngân hàng). Sau khi ông H vay tiền Ngân hàng xong, ngày 13/9/2019, ông H có trả ông S nhận 100.000.000 đồng (không ký trả). Đến ngày 24/9/2019, bà D vào nhà ông S để kết sổ vay, bà D trả số tiền lãi từ ngày 13/8/2019 đến ngày 24/9/2019, tiền lãi 54.770.000 đồng/số tiền gốc 675.000.000 đồng, trong đó tiền lãi 1.060.000 đồng/20.000.000 đồng (từ ngày 28/8/2019 đến ngày 13/9/2019) và 53.710.000 đồng/655.000.000 đồng (13/8/2019 đến 24/9/2019 (41 ngày), 1.310.000 đồng/ngày).

Biên nhận nợ ngày 13/8/2019 và ngày 28/8/2019, ông S viết trên cùng trang giấy kê ô vuông vì ông H và bà D là vợ chồng. Nội dung biên nhận nợ ngày 13/8/2019, ông S có đọc lại cho bà D nghe và bà D đồng ý ký tên “D” và ghi rõ họ tên “Lê Thị Thu D”. Sau đó, ngày 28/8/2019, ông H vay 20.000.000 đồng, ông S tiếp tục viết nội dung biên nhận ngày 28/8/2019 phía dưới nội dung biên nhận nợ ngày 13/8/2019, ông H nhận 20.000.000 đồng và ký tên, ghi họ tên vào biên nhận nợ. Tất cả các nội dung biên nhận nợ ông S cung cấp cho Tòa án là do ông S viết, sau đó đọc lại cho ông H, bà D nghe và đồng ý ký tên và ghi họ tên.

Quá trình vay tiền giữa ông S và bà D, ông H không biết nhưng khi bà D không có khả năng thanh toán tiền vay cho ông S, thì bà D đã nói cho ông H biết và ông H đã nhiều lần vào nhà ông S năn nỉ trả dần số tiền nợ của bà D và bà D vay tiền của ông S dùng vào mục đích phát triển kinh tế gia đình, chăm lo cuộc sống hàng ngày của vợ chồng ông H và bà D.

Ông S yêu cầu bà D và ông H cùng có trách nhiệm trả vốn gốc 629.770.000 đồng, trả một lần dứt điểm và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn cung cấp: Biên nhận vay tiền ngày 13/8/2019 và ngày 28/8/2019 (chung một biên nhận nợ), ngày 24/9/2019 (bản chính);

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Thu D trình bày: Bà D quen biết với ông S do nhà ở gần nhau (cách khoảng 500m) nên bà D có nhiều lần vay tiền của ông S. Cụ thể:

Ngày 01/6/2017, bà D vay 120.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn mua bán tạp hóa, lãi suất 15%/tháng, 10 ngày đóng lãi 01 lần, không thỏa thuận thời gian trả, bà D đã đóng lãi 08 tháng (01/6/2017 đến ngày 01/02/2018) được 138.000.000 đồng.

Ngày 01/5/2018, bà D vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn mua bán tạp hóa, lãi suất 15%/tháng, 10 ngày đóng lãi 01 lần, không thỏa thuận thời gian trả nhưng do bà D thiếu tiền lãi 60.000.000 đồng của phần vốn 120.000.000 (ngày 01/6/2017) nên ông S yêu cầu bà D pH trả số tiền lãi 60.000.000 đồng nên ông S chỉ đưa cho bà D 140.000.000 đồng. Bà D đã đóng lãi 07 tháng (01/5/2018 đến ngày 01/10/2018) được 201.600.000 đồng (vốn gốc 120.000.000 đồng + 200.000.000 đồng = 320.000.000 đồng).

Ngày 01/12/2018, bà D vay 200.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn mua bán tạp hóa, lãi suất 15%/tháng, 10 ngày đóng lãi 01 lần, không thỏa thuận thời gian trả nhưng do bà D thiếu tiền lãi 80.640.000 đồng của phần vốn 200.000.000 đồng (ngày 01/5/2018) nên ông S yêu cầu bà D pH trả số tiền lãi 80.640.000 đồng nên ông S chỉ đưa cho bà D 119.360.000 đồng. Bà D đã đóng lãi 08 tháng (01/12/2018 đến ngày 28/8/2019), số tiền 521.750.000 đồng (vốn gốc 120.000.000 đồng + 200.000.000 đồng + 200.000.000 đồng = 520.000.000 đồng) (lần 01 đóng lãi 260.000.000 đồng, lần 02 đóng lãi 229.000.000 đồng, lần 03 đóng lãi 32.750.000 đồng, còn thiếu tiền lãi 135.000.000 đồng).

Ngày 28/8/2019, ông H vay 20.000.000 đồng, để làm thủ tục nhà đất vay tiền Ngân hàng, lãi suất 15%/tháng, 10 ngày đóng lãi 01 lần.

Tổng cộng, bà D vay của ông S 520.000.000 đồng nhưng thực tế bà D nhận 379.360.000 đồng; ông H vay và nhận 20.000.000 đồng. Ngày 13/9/2019, ông H mang vào nhà ông S trả 100.000.000 đồng nhưng không ký sổ trả. Đến ngày 24/9/2019, bà D vào nhà ông S tính tiền lãi vay, theo đó ông S tính tiền lãi 54.770.000 đồng/vốn vay 675.000.000 đồng còn lại 45.230.000 đồng ông S trừ vào phần vốn gốc. Sau đó, ông S viết biên nhận nợ ngày 24/9/2019 và có đọc lại nội dung biên nhận nợ cho bà D nghe, với nội dung bà D còn nợ lại ông S số tiền 629.770.000 đồng và bà D ký tên vào biên nhận nợ, nhưng bà D không đọc lại biên nhận nợ.

Bà D được xem các biên nhận nợ do ông S cung cấp, bà D đồng ý các biên nhận nợ là do bà D ký tên ở “người nhận tiền” còn nội dung các biên nhận nợ là do ông S tự viết.

Đối với số tiền vay giữa bà D và ông S số tiền cụ thể bao nhiêu thì ông H không biết, ông H chỉ biết bà D thiếu nợ ông S. Mục đích số tiền bà D vay của anh S là bà D để bổ sung vốn mua bán tạp hóa của gia đình và số tiền lời từ việc mua bán tạp hóa dùng vào việc đóng tiền điện, tiền nước, tiêu xài hàng ngày gia đình và tiền để nuôi con ăn học.

Nay, ông S yêu cầu bà D và ông H cùng có trách nhiệm trả vốn 629.770.000 đồng, bà D không đồng ý việc ông S yêu cầu bà D và ông H cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông S vì ông H không trực tiếp vay, chỉ bà D vay tiền của ông S; số tiền 20.000.000 đồng của ông H vay ông S thì ông H đã trả cho ông S.

Đối với số tiền vốn 629.770.000 đồng theo yêu cầu của ông S thì bà D không đồng ý với vốn gốc này, vì bà D chỉ vay của ông S 520.000.000 (nhưng

thực tế chỉ nhận 379.360.000 đồng). Bà D thừa nhận có vay của ông S số tiền 520.000.000 đồng và đã trả lãi cho ông S 1.055.550.000 đồng, yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất đã đóng theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, ông Nguyễn Văn H trình bày: Ngày 28/8/2019, do cần tiền làm thủ tục nhà đất (vay đáo hạn Ngân hàng), bà D có kêu ông H vào nhà ông S vay 20.000.000 đồng và ông H vào nhà ông S nhận số tiền vay 20.000.000 đồng. Sau khi làm thủ tục nhà đất (vay Ngân hàng xong), ngày 13/9/2019, bà D kêu ông H mang 100.000.000 đồng vào trả ông S, trong đó có trả vốn và lãi của 20.000.000 đồng mà ông H đã vay nhưng ông H không có ký trả vì bà D nói cứ mang vào đưa ông S, có gì bà D sẽ tính với ông S. Đối với số tiền cụ thể mà bà D vay của ông S bao nhiêu thì ông H không biết, ông H chỉ biết là bà D có vay nợ của ông S, còn với số tiền 20.000.000 đồng mà ông H vay thì ông H đã thanh toán xong cho ông S. Mục đích vay tiền của bà D là bà D để bổ sung vốn mua bán tạp hóa của gia đình và số tiền lời từ việc mua bán tạp hóa dùng vào việc đóng tiền điện, tiền nước, tiêu xài hàng ngày gia đình và tiền để nuôi con ăn học. Ông H làm lúa và có thu nhập riêng, phần thu nhập của ông H thì ông H sử dụng riêng, thỉnh thoảng có phụ giúp gia đình vào việc ăn học, sinh hoạt chi tiêu gia đình.

Ông S yêu cầu ông H và bà D cùng có trách nhiệm trả số tiền vốn 629.770.000 đồng, ông H không đồng ý vì ông H không có vay tiền cùng bà D, số tiền ông H vay thì ông H đã trả cho ông S.

Ngoài ra, ông H khai: Đối với hai biên nhận nợ (bản chính) do ông S cung cấp cho Tòa án, ông H chỉ biết nội dung biên nhận ngày 28/8/2019 vì ông H có nhận của ông S 20.000.000 đồng và ký tên vào biên nhận. Nhưng giữa nội dung do ông S viết “Tôi tên Nguyễn Văn H có nhận của chú S 20.000.000 (Hai chục triệu đồng)” và nơi ông H ký tên còn cách một khoảng trống rất xa, khi ông H ký tên vào biên nhận nợ thì không có nội dung “Tôi đồng ý vợ chồng chúng tôi còn thiếu chú S tổng cộng 675.000.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Ký tên. Riêng biên nhận ngày 13/8/2019 và ngày 24/9/2019 có chữ ký D và viết họ tên của Lê Thị Thu D, ông H không biết. Khi ông H ký tên vào biên nhận nợ ngày 28/8/2019, ông H không đọc nội dung phía trên biên nhận, ông H chỉ thấy có vài dòng chữ phía trên biên nhận ngày 28/8/2019 nhưng không biết nội dung gì và khi đó không có nội dung “Người nhận tiền”; chữ ký “D” và viết họ tên “Lê Thị Thu D” trên cùng trang giấy ngày 28/8/2019 do ông H ký tên.

Bà Lê Thị Thu D cung cấp bản tự khai (Tờ tự khai) ngày 05/02/2020; Ông Nguyễn Văn H cung cấp bản tự khai (Tờ tự khai) ngày 19/02/2020.

Tòa án ban hành Thông báo số 111/TB-TA ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc yêu cầu các đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh:

Đối với nguyên đơn:

- Ông S cho ông H và bà D vay số tiền vốn 629.770.000 (Sáu trăm hai mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi ngàn) đồng;

- Số tiền lãi đã nhận là 58.370.000 (Năm mươi tám triệu ba trăm bảy mươi ngàn) đồng.

- Mục đích vay tiền của bà D, ông H; thời hạn vay và mức lãi suất thỏa thuận giữa ông S với bà D, ông H.

Đối với bị đơn:

- Bà D vay tiền của ông S số tiền vốn 520.000.000 (Năm trăm hai mươi triệu) đồng và đã trả cho ông S tiền lãi 1.055.550.000 (Một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng. Việc bà D vay tiền của ông S thì ông H không biết.

- Ông H vay của ông S 20.000.000 đồng và đã thanh toán cho ông S số tiền vốn và lãi đối với số tiền vay 20.000.000 đồng.

- Mục đích vay tiền của bà D, ông H; thời hạn vay và mức lãi suất thỏa thuận giữa ông S với bà D, ông H.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 05/05/2020, các đương sự trình bày:

Ông Phan Văn S: Sau khi nhận được Thông báo số 111/TB-TA ngày 03/3/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, ông S cung cấp bản tự khai ngày 03/3/2020 cho Tòa án, ngoài ra ông S không cung cấp chứng cứ gì khác vì ông S đã cung cấp các biên nhận cho Tòa án. Ông S không có ý kiến về tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập.

Ông Nguyễn Văn H: Ông H đã nhận được Thông báo số 111/TB-TA ngày 03/3/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu và nhận thay cho bà Lê Thị Thu D. Ông H có gọi điện thông báo cho D biết nhưng D nói không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và giữ nguyên lời khai trước đây. Riêng ông H chỉ vay của ông S 20.000.000 đồng còn lại số tiền vay giữa ông S và D vay thì ông H không biết vì quá trình vay tiền giữa ông S với D thì D không có nói ông H nghe. Sau này, khi không có khả năng thanh toán thì D mới cho ông H biết là bà D có nợ ông S số tiền 600.000.000 đồng hoặc 700.000.000 đồng. Ông S không có ý kiến về tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Văn S có yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang giám định chữ ký “Lê Thị Thu D” trong biên nhận ngày 13/08/2019 và ngày 24/9/2019 mà nguyên đơn cung cấp, yêu cầu giám định nội dung biên nhận ngày 13/8/2019 được viết ra cùng thời điểm và màu mực (vì ông H cho rằng khoảng cách giữa hai đoạn trong biên nhận này 13/8/2019 cách nhau một khoảng trống). Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định theo yêu cầu của nguyên đơn và đã nhận được Công văn số 269/PC09 ngày 20/6/2020 về việc từ chối giám định thời điểm viết, màu mực; yêu cầu thu thêm mẫu so sánh của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang. Ngày 21/5/2021 ông Phan Văn S có đơn yêu cầu về việc không yêu cầu giám định chữ

ký, chữ viết bà D và ông H, yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp theo quy định pháp luật.

Quá trình tố tụng, Tòa án tiến hành xác minh tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – PGD Tân Châu; Xác minh nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của bà D và ông H tại Ban ấp Phú An A, xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Cụ thể:

- Biên bản xác minh ngày 12/3/2020 Ban ấp Phú An A, xã Phú Vĩnh cho biết: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966 và bà Lê Thị Thu D, sinh năm 1972 là vợ chồng cùng cư ngụ tại Tổ 24, ấp A, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang. Hiện nay bà D đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh. Riêng ông H và con ông H đang cư ngụ tại địa phương. Trước đây, khi còn sống thường xuyên ở địa phương chị D mua bán tạp hoá tại nhà, thỉnh thoảng ông H và con ông H có phụ tiếp chị D. Nay chị D đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh thì ông H vẫn tiếp tục bán tạp hoá tại nhà.

- Biên bản xác minh ngày 30/11/2021 Ban ấp Phú An A, xã Phú Vĩnh cho biết: Ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thu D còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương. Bà Lê Thị Thu D hiện tại không còn sinh sống tại địa phương khoảng hơn 02 (hai) năm nay, còn việc bà D đi đâu thì không trình báo với Ban ấp không nắm. Ông Nguyễn Văn H hiện không sinh sống tại địa phương hơn 01 (một) năm nay, ông H đi đâu không có trình báo nên Ban ấp không rõ.

- Biên bản xác minh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng giao dịch Tân Châu được biết: Trước đây bà Lê Thị Thu D, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; Cùng địa chỉ: Ấp Phú An A, xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang có vay tiền tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng giao dịch Tân Châu, nay ông H và bà D đã tắt toán hồ sơ. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Tân Châu – có nhận được công văn số 189/CV-TA ngày 13/7/2020 của TAND thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang về việc cho Toà án mượn tài liệu hồ sơ tín dụng (bản chính) có chữ ký, chữ viết của bà Lê Thị Thu D để giám định. Ngân hàng đã kiểm tra lại hồ sơ nhưng chưa tìm thấy hồ sơ của bà D để cung cấp theo yêu cầu của Toà án.

Tòa án đã mở phiên hòa giải nhưng không thành, các đương sự không thống nhất về số tiền vốn gốc, tiền lãi đã trả.

*** Tại phiên tòa,**

- Ý kiến của nguyên đơn Phan Văn S: Xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp bổ sung.

*** Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều

203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, việc giao kết hợp đồng vay tài sản giữa các bên là tự nguyện. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định đối với khoản vay là có căn cứ. Tuy nhiên, cần điều chỉnh khoản tiền lãi thỏa thuận khấu trừ vào vốn gốc cho phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, vợ chồng ông H và bà D đều thừa nhận mục đích vay tiền là bổ sung vốn mua bán tạp hóa của gia đình, tiền lời có được lo chi phí đóng tiền điện, nước, tiêu xài hàng ngày, nuôi con ăn học. Có căn cứ buộc ông H liên đới cùng bà D có trách nhiệm trả nợ cho ông S vốn vay và lãi phát sinh từ ngày 24/9/2019 đến khi xét xử.

Bà D không đưa ra được chứng cứ chứng minh về lãi suất và số tiền lãi đã trả, nên không có căn cứ xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 463, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn S buộc bà Lê Thị Thu D và ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn S số tiền nợ từ hợp đồng vay tài sản, điều chỉnh tiền lãi các bên thỏa thuận từ khi vay cho đến ngày xét xử và số tiền gốc theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự và lãi phát sinh từ ngày 24/9/2019 đến ngày xét xử.

Đương sự PH chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

* *Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Lê Thị Thu D và ông Nguyễn Văn H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ 24, ấp A, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 13/8/2019, ngày 28/08/2019, đến ngày 24/9/2019 ông S và bà D thỏa thuận lại khoản tiền vay, ngày 23/10/2019 ông S khởi kiện nên vụ kiện vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thu D đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Hợp đồng vay tài sản: Vay tài sản giữa ông Phan Văn S, bà Lê Thị Thu D (biên nhận ngày 13/8/2019 bà D ký tên còn thiếu 629.770.000 đồng); giữa ông Phan Văn S với ông Nguyễn Văn H (ngày 28/8/2019) được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

[2] Về khoản nợ vốn vay và tiền lãi:

- Về vốn vay:

Theo bản tự khai, đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, ông Phan Văn S trình bày: Khoảng ngày 06, ngày 07/8/2019, ông S cho bà D vay 600.000.000 đồng. Đến ngày 13/8/2019, ông S cho bà D vay thêm 55.000.000 đồng mục đích vay để đầu tư kinh tế gia đình, **lãi suất thỏa thuận**, thỏa thuận thời hạn vay 03 ngày. Sau đó, ông S và bà D thống nhất ghi biên nhận nợ số tiền vốn vay 655.000.000 đồng (Biên nhận nợ cung cấp cho Tòa án). Trước khi viết biên nhận 13/8/2019, bà D đã trả cho ông S số tiền lãi 3.600.000 đồng là cao so với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, cần điều chỉnh vốn vay như sau:

$600.000.000 \times 10\%/01 \text{ năm} = 60.000.000 \text{ đồng/năm} = 5.000.000 \text{ đồng/tháng}$ = làm tròn số là 165.000 đồng/ngày

Bà D vay ngày 06/8/2019 đến ngày 13/8/2019 là 07 ngày, tiền lãi bà D pH trả là $165.000 \text{ đồng/ngày} \times 07 = 1.155.000 \text{ đồng}$, nhưng bà D đã trả cho ông S 3.600.000 nên cần pH khấu trừ tiền lãi đã đóng vào số tiền vốn vay là: $3.600.000 \text{ đồng} - 1.155.000 \text{ đồng} = 2.445.000 \text{ đồng}$.

Số tiền vốn theo biên nhận ngày 13/8/2019 là 655.000.000 đồng – 2.445.000 đồng = 652.555.000 đồng.

Ngày 28/8/2019, ông S cho ông H vay 20.000.000 đồng, mục đích vay để làm thủ tục nhà đất (vay tiền Ngân hàng). Ngày 13/9/2019, ông H trả cho ông S 100.000.000 đồng (không ký trả), trong đó trả vốn và lãi 20.000.000 đồng của ông H vay ngày 13/9/2019 (theo lời khai của ông S và ông H). Chấp nhận trả tiền vốn 20.000.000 đồng ông H vay ngày 28/8/2019, số tiền 80.000.000 đồng là tiền lãi ông H, bà D trả cho ông S trên số tiền vốn 652.555.000 đồng (bà D kết sổ vay vào ngày 13/8/2019) và vốn 20.000.000 đồng (ông H vay ngày 28/8/2019).

Ông S khai, đến ngày 24/9/2019, ông S và bà D kết sổ vay, bà D trả số tiền lãi từ ngày 13/8/2019 đến ngày 24/9/2019, tiền lãi 54.770.000 đồng/số tiền 675.000.000 đồng, trong đó tiền lãi 1.060.000 đồng/20.000.000 đồng (từ ngày 28/8/2019 đến ngày 13/9/2019) và 53.710.000 đồng/655.000.000 đồng (13/8/2019 đến 24/9/2019 (41 ngày), 1.310.000 đồng/ngày), là không phù hợp. Xét, không chấp nhận lời khai của ông S.

Ông H vay ông S 20.000.000 đồng từ ngày 28/8/2019 đến ngày 13/9/2019 là 16 ngày, tiền lãi pH trả: $20.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 2.000.000 \text{ đồng}/\text{năm} =$ làm tròn số là 5.500 đồng/ngày $\times 16 \text{ ngày} = 88.000 \text{ đồng}$.

Số tiền vốn bà S vay 652.555.000 đồng từ ngày 13/8/2019 đến ngày 13/9/2019 là 31 ngày, tiền lãi pH trả: $652.555.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 130.511.000 \text{ đồng}/\text{năm} = 10.875.000 \text{ đồng}/\text{tháng} =$ làm tròn số là 362.000 đồng/ngày $\times 31 = 11.222.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, số tiền lãi ông H, bà D pH trả cho ông S đến ngày 13/9/2019 là 88.000 đồng + 11.222.000 đồng = 11.310.000 đồng. Ngày 13/9/2019, ông H đã đưa cho ông S 100.000.000 đồng, sau khi trả vốn 20.000.000 đồng, ông H còn thừa lại số tiền 80.000.000 đồng. Cần pH khấu trừ tiền lãi đã đóng vào số tiền vốn là: 80.000.000 đồng – 11.310.000 đồng = 68.690.000 đồng.

Do đó, vốn 652.555.000 đồng – 68.690.000 đồng = 583.865.000 đồng.

Ngày 24/9/2019, ông S và bà D kết sổ vay, bà D còn nợ lại số tiền 629.770.000 đồng là không phù hợp theo quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự về vốn gốc và lãi suất pH trả.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận tiền vốn ông S đã cho bà D vay và còn nợ là 583.865.000 đồng.

Biên bản hòa giải ngày 29/02/2020, bà D khai chỉ vay của ông S số tiền 520.000.000 đồng (nhưng thực tế chỉ nhận 379.360.000 đồng) và đã trả lãi cho ông S số tiền 1.055.550.000 đồng, yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất đã đóng theo quy định của pháp luật, nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên không xem xét điều chỉnh lãi suất theo yêu cầu của bà D.

Ông S yêu cầu trả số vốn 629.770.000 đồng là không phù hợp vì quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà D và ông H đã trả tiền lãi và vốn cho ông H là 103.600.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận vốn vay mà ông H và bà D còn nợ ông S là 583.865.000 đồng.

- Về tiền lãi: Ông S khai không nhớ lãi suất bao nhiêu phần trăm/tháng, nhưng đã nhận tiền lãi của bà D theo các khoản vay của bà D và ông H. Bà D cho rằng ông S cho vay với lãi suất 15%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, lãi suất vay giữa ông S và bà D, ông H là 10%/năm.

Ông S và bà D kết sổ vay vào ngày 24/9/2019 nên tiền lãi bà D chưa trả cho ông S được tính từ ngày 24/9/2019 đến ngày 27/01/2022 (xét xử sơ thẩm).

$583.865.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times (02 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 03 \text{ ngày}) = \text{làm tròn}$
số là 136.718.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm mười tám nghìn) đồng.

- Trách nhiệm liên đới:

Ông H khai, ông H không biết bà D đã vay ông S số tiền bao nhiêu, ông H chỉ biết là bà D có vay nợ của ông S, ông H có vay ông S số tiền 20.000.000 đồng, ông H đã thanh toán xong cho ông S. Tuy nhiên, bà D và ông H cùng xác nhận mục đích vay tiền của bà D là bà D để bổ sung vốn mua bán tạp hóa của gia đình và số tiền lời từ việc mua bán tạp hóa dùng vào việc đóng tiền điện, tiền nước, tiêu xài hàng ngày gia đình và tiền để nuôi con ăn học.

Theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”.

Khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”.

Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì pH trả đủ tiền khi đến hạn*”.

Bà D có thỏa thuận giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản là tiền. Theo đó, ông S đã giao số vay cho bà D 675.000.000 đồng, thời hạn vay 03 ngày, mục đích vay tiền của bà D là bà D để bổ sung vốn mua bán tạp hóa của gia đình và số tiền lời từ việc mua bán tạp hóa dùng vào việc đóng tiền điện, tiền nước, tiêu xài hàng ngày gia đình và tiền để nuôi con ăn học nhưng đến nay bà D và ông H chưa trả vốn là vi phạm nghĩa vụ trả vốn khi đến hạn. Do đó, ông S yêu cầu bà D và ông H cùng có trách nhiệm trả số tiền vốn gốc bà D đã vay là có căn cứ. Xét, chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm được xác định là: 583.865.000 đồng + 136.718.000 đồng = 720.583.000 đồng.

Xét, buộc bà D và ông H cùng liên đới có trách nhiệm trả cho ông S số tiền vốn 583.865.000 đồng + 137.718.000 lãi = 720.583.000 (bảy trăm hai mươi triệu năm trăm tám mươi ba nghìn) đồng theo quy định tại khoản 20 Điều 3, Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thanh H và bà Lê Thị Thu D pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.029.000 (ba mươi sáu triệu không trăm hai mươi chín nghìn) đồng tính trên số tiền vốn và lãi pH trả cho nguyên đơn.

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc trả vốn và lãi được chấp nhận một phần vốn gốc và lãi theo quy định của pháp luật. Nguyên

đơn yêu cầu vốn gốc 629.770.000 đồng, Hội đồng xét xử chấp nhận vốn gốc 583.865.000 đồng do đó nguyên đơn pH chịu án phí trên số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 2.295.000 đồng (tính trên số tiền vốn gốc không được chấp nhận là 45.905.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 20 Điều 3, Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn S đối với bà Lê Thị Thu D và ông Nguyễn Văn H.

Buộc bà Lê Thị Thu D và ông Nguyễn Văn H cùng liên đới có trách nhiệm trả cho ông Phan Văn S:

- Tiền lãi: 136.718.000 (*một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm mười tám nghìn*) đồng, (tính từ ngày 24/9/2019 đến ngày 27/01/2022).

- Vốn gốc: 583.865.000 (*Năm trăm tám mươi ba triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày ông S có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền pH trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Thu D và ông Nguyễn Văn H pH chịu 36.029.000 (*ba mươi sáu triệu không trăm chín mươi hai nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Văn S pH chịu 2.29.000 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu không được chấp nhận) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.575.000 đồng theo biên lai số 0002302 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu. Ông S được hoàn chênh lệch 12.280.000 (*mười hai triệu hai trăm tám mươi nghìn*) đồng.

[3] Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông S có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của ông H và bà D là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bạch Tuyết